

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025**  
**huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất; danh mục công trình, dự án đưa ra khỏi các nghị quyết của HĐND tỉnh đang còn hiệu lực; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của UBND huyện Tân Sơn (Tờ trình 139/TTr-UBND ngày 22/01/2025 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 38/TTr-TNMT ngày 10/02/2025).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tân Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**

Tổng diện tích đất tự nhiên là 68.858,27 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 64.538,04 ha, chiếm 93,73% tổng diện tích tự nhiên.  
(Đất chuyên trồng lúa nước 2.593,49 ha, chiếm 3,77% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất phi nông nghiệp: 3.887,26 ha, chiếm 5,65% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 432,97 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên.

*(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).*

## **2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,37 ha (chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp).

*(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo)*

## **3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025**

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 171,13 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 163,57 ha *(trong đó: đất chuyên trồng lúa nước: 36,12 ha).*

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 7,56 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).*

## **4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025**

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 315,66 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 250,88 ha *(trong đó: đất trồng lúa: 45,65 ha).*

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,99 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 2,82 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 60,98 ha.

*(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo)*

## **5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2025**

Tổng số 129 dự án, trong đó 23 dự án đăng ký mới và 106 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

*(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo)*

## **6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ**

Tổng số 05 dự án.

*(Chi tiết theo phụ biểu số 06 kèm theo)*

### **Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Sơn có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Tân Sơn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Trọng Tấn**

**Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch**  
(Kèm theo Quyết định số: 374/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đông	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>68.858,27</b>	<b>4.337,77</b>	<b>1.693,70</b>	<b>7.818,96</b>	<b>1.970,93</b>	<b>2.437,76</b>	<b>1.884,58</b>	<b>3.812,79</b>	<b>1.759,59</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>64.538,04</b>	<b>4.146,85</b>	<b>1.532,11</b>	<b>7.524,70</b>	<b>1.807,18</b>	<b>2.263,46</b>	<b>1.633,67</b>	<b>3.453,75</b>	<b>1.630,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.204,67	138,07	158,51	328,95	145,64	141,16	148,62	290,25	133,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.593,49	111,92	149,29	328,62	117,20	111,21	142,58	280,14	89,88
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	611,18	26,15	9,22	0,34	28,43	29,95	6,04	10,12	43,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	899,21	23,37	37,83	12,71	19,38	11,63	32,59	96,36	22,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.805,67	51,10	110,75	71,19	97,28	812,95	754,04	1.437,06	300,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14.508,49	1.140,27		3.975,09	67,16				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.278,33			1.144,18		133,91	125,95	481,96	246,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.244,14	2.763,67	1.199,29	1.964,16	1.445,55	1.134,93	530,61	1.095,24	884,56
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.754,41	967,22	83,98	184,62	347,17	46,79	9,57	17,60	82,09
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	567,34	30,38	25,73	28,41	32,18	28,88	38,24	51,95	42,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,45						0,91	0,92	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,75						2,72		1,20
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.887,26</b>	<b>190,89</b>	<b>122,99</b>	<b>293,43</b>	<b>151,52</b>	<b>155,81</b>	<b>250,59</b>	<b>346,60</b>	<b>128,93</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	792,85	32,06	36,48	63,33	36,84	32,21	65,63	88,24	34,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	63,23								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,72	0,87	0,73	0,34	0,77	0,42	0,86	0,63	0,58
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,86						7,01		
2.5	Đất an ninh	CAN	2,05								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	111,31	4,54	4,01	4,83	3,68	5,06	10,55	4,96	3,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	31,21	0,66	0,65	1,05	0,82	1,34	1,59	1,03	0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,42	0,11	0,17	0,45	0,21	0,19	0,54	0,18	0,08
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,24	3,50	2,84	3,29	1,59	1,75	5,25	3,28	1,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,54	0,10	0,34	0,03	1,06	1,79	1,03	0,47	1,24
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,13						2,13		
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,77	0,17		0,02					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	202,32		0,71		0,19	15,26	3,47	33,89	0,06
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,50								
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,04		0,20		0,19	4,28	0,23	0,52	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,46		0,50			2,78	3,24	1,78	0,06
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,33					8,20		31,59	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.417,58	62,88	45,66	98,91	62,62	78,42	89,83	116,70	60,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.247,49	41,51	33,20	85,85	45,26	69,28	76,93	109,11	54,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	129,77	19,73	11,57	10,38	15,99	6,21	10,82	4,82	4,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	15,23	1,44	0,24	2,45	0,72	0,40	0,34	0,81	0,24
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,40						0,40		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,21				0,04	2,00			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,68	0,12	0,36	0,13	0,12	0,26	0,66	1,22	0,33
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,96	0,08		0,04	0,02	0,03	0,13	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,84		0,29	0,00	0,47	0,23	0,56	0,70	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,01			0,06					
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,60		0,40						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,67			0,30			0,11		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	146,85	2,57	7,21	15,44	7,81	5,56	11,34	11,28	4,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.097,80	87,98	27,79	110,27	39,61	18,86	61,78	90,12	24,43
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,40				0,11				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.096,40	87,98	27,79	110,27	39,50	18,86	61,78	90,12	24,43
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,43					0,02		0,78	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>432,97</b>	<b>0,02</b>	<b>38,60</b>	<b>0,83</b>	<b>12,22</b>	<b>18,48</b>	<b>0,33</b>	<b>12,44</b>	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Lương	Xã Vinh Tiên	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10								0,48
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	85,25		1,19	16,72	12,45	30,51		0,73	1,89
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,50								
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,83			2,07		0,08		0,73	1,89
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,26			3,81		25,03			
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	51,66		1,19	10,84	12,45	5,40			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	155,15	66,31	74,17	132,72	78,59	118,34	19,86	115,25	41,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	137,50	56,85	66,67	119,38	73,82	115,13	17,43	105,59	39,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	9,21	5,92	6,49	10,87	3,47	1,66	2,08	4,76	0,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,33	0,32	0,70	1,44	0,69	0,26	0,27	1,53	1,05
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,60			0,18				2,39	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,08	0,29	0,25	0,80	0,41	1,24	0,06	0,28	0,06
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,35	0,03	0,05	0,06		0,04	0,02	0,01	0,03
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,31	1,38		0,00	0,20			0,69	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,77	1,53							0,65
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,00			0,08		0,12			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			0,31	0,30		0,62			0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,68	4,22	3,03	19,52	4,91	8,15	8,36	17,14	8,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	28,43	17,70	86,84	155,13	69,23	130,48	13,27	78,37	57,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						1,29			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	28,43	17,70	86,84	155,13	69,23	129,19	13,27	78,37	57,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,63								
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7,22</b>		<b>30,15</b>	<b>280,38</b>	<b>24,14</b>	<b>3,49</b>		<b>0,05</b>	<b>4,62</b>

**Phụ biểu 02: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Đồng Sơn	Xã Kiệt Sơn	Xã Kim Thượng	Xã Lai Đồng	Xã Long Cốc	Xã Minh Đài	Xã Mỹ Thuận	Xã Tam Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>									
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>2,37</b>		<b>0,12</b>	<b>0,23</b>		<b>0,10</b>	<b>0,01</b>	<b>0,21</b>	<b>2,37</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11			0,11					
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06								
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,05								
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,01								
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,80					0,10			
2.3.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,50								
2.3.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,30					0,10			
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,40		0,12	0,12			0,01	0,21	
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,34		0,12	0,09				0,21	
2.4.2	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03			0,03					
2.4.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03						0,01		









**Phụ biểu 03: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp)**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Tân Phú	Xã Tân Sơn	Xã Thạch Kiệt	Xã Thu Cúc	Xã Thu Ngạc	Xã Văn Luông	Xã Vinh Tiên	Xã Xuân Đài	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>39,42</b>	<b>2,84</b>	<b>3,72</b>	<b>4,92</b>	<b>7,40</b>	<b>21,12</b>	<b>0,65</b>	<b>27,60</b>	<b>6,66</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,84	1,35	1,92	2,46	0,84	2,76	0,41	0,57	3,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8,84	0,05	1,92	2,46	0,84	2,76	0,41	0,57	3,56
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1,30							
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6,34	0,08	0,30	0,43	0,65	1,25	0,03	1,25	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,78	0,67	0,86	1,27	1,64	10,78	0,01	1,51	2,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								7,60	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,60							16,60	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,93	0,73	0,64	0,75	4,28	5,96	0,20	0,05	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,93	0,01				0,38		0,02	0,10
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,59</b>	<b>0,09</b>	<b>0,06</b>	<b>0,39</b>	<b>0,96</b>	<b>0,17</b>	<b>0,07</b>	<b>0,12</b>	<b>0,32</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,17	0,01	0,01	0,01	0,71				0,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,01				0,14	0,16			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01					0,01			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					0,14	0,15			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,08			0,01					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08			0,01					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,07	0,08	0,05	0,37	0,11	0,02	0,07	0,02	0,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,42	0,01		0,05	0,01	0,02	0,04	0,02	0,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,62	0,07	0,05	0,07	0,10		0,03		0,05
2.8.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03			0,25					
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,02							0,10	0,05
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,02							0,10	0,05





**Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Tân Sơn**

*Đơn vị tính: Ha*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án					
						Sử dụng vào loại đất																							
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH	NTD	TVC	BCS			
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	269,36	269,36	28,70																									
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	23,10	23,10	4,00	19,10																								
-	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>20,10</b>	<b>20,10</b>	<b>4,00</b>	<b>16,10</b>																								
1	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai xóm Nhàng, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ (trong đó: ONT 2,70 ha; DHT 5,0 ha)	7,70	7,70		7,70	1,30		0,20	0,27			3,40	0,25	0,30								0,70	0,40		0,05	0,61	0,22	Khu Nhàng, xã Kim Thượng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (5,0 ha; LUA 0,8 ha; RSX 3,4 ha); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,6 ha; LUA 0,4 ha); Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,1 ha; LUA 0,1ha); Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 2,48 ha); Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025
2	Dự án di dân tái định cư vùng thiên tai đặc biệt khó khăn xã Đông Sơn, huyện Tân Sơn (trong đó: ONT 2,10 ha; DHT 3,9 ha)	6,00	6,00		6,00	1,70						4,17	0,03									0,10						Khu Mít 1, Xã Đông Sơn	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (6,0 ha; LUA 1,70 ha; RSX 4,2 ha); Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 4,17 ha)
3	Dự án cấp bách bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khu Dù, xã Xuân Sơn (trong đó: ONT 0,70 ha; DHT 0,1 ha)	0,80	0,80		0,80	0,30		0,05	0,38				0,03									0,02			0,02			Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,6 ha; LUA 0,3 ha); Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,2 ha)
4	Dự án bố trí sắp xếp dân cư xóm Dù, xã Xuân Sơn do ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 năm 2018 (trong đó: ONT 0,56 ha; DHT 1,04 ha)	5,60	5,60	4,00	1,60	0,25		0,06	1,22													0,07						Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ;
-	<b>Đất công trình giao thông</b>	<b>3,00</b>	<b>3,00</b>	<b>0,00</b>	<b>3,00</b>																								
5	Dự án bố trí, ổn định dân cư cho các hộ dân vùng sạt lở, vùng ngập lụt tại xóm Dù, xã Xuân Sơn (Hạng mục: Đường giao thông)	3,00	3,00		3,00	1,50			0,40				0,05	0,15								0,90						Xã Xuân Sơn	Thông báo thu hồi đất số 31/TB-UBND ngày 12/5/2020 của UBND huyện (đã phê duyệt BT, GPMB)
1.2	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm 2024, được tiếp tục thực hiện trong năm 2025	246,26	246,26	24,70	221,56																								
-	<b>Đất chăn nuôi tập trung</b>	<b>2,82</b>	<b>2,82</b>	<b>0,00</b>	<b>2,82</b>																								
6	Trang trại trồng trọt và chăn nuôi tại khu Vĩnh Quang	0,90	0,90		0,90				0,90																			Xã Minh Đài, Mỹ Thuận	Quyết định số 2980/QĐ-UBND ngày 18/06/2021 của UBND huyện Tân Sơn về việc phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án
7	Trang trại trồng trọt và chăn nuôi tại khu Vĩnh Quang	0,93	0,93		0,93				0,93																			Xã Minh Đài, Mỹ Thuận	Quyết định số 2974/QĐ-UBND ngày 16/06/2021 của UBND huyện Tân Sơn về việc phê duyệt

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án					
						Sử dụng vào loại đất																						
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT			DTL	DCH	NTD	TVC	BCS
																										chủ trương đầu tư của dự án		
8	Dự án Trại chăn nuôi lợn khép kín tại khu Quế, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	0,99	0,99		0,99						0,99														Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Thọ		
-	<b>Đất ở tại nông thôn</b>	<b>8,06</b>	<b>8,06</b>	<b>0,76</b>	<b>7,30</b>																							
9	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,53 ha; DHT 0,97 ha)	1,50	1,50		1,50	0,80		0,23	0,40															0,05	0,02	Khu Giác 1, xã Thu Cúc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025	
10	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,88 ha; DHT 1,62 ha)	2,50	2,50		2,50	1,50		0,50	0,40																0,10	0,10	kh. Chiềng 2, kh. Vương 2, xã Lai Đồng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,5 ha: LUA 1,5 ha); Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025
11	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,71 ha; DHT 1,29 ha)	2,00	2,00		2,00	1,80		0,10	0,10																	kh. Bông 1, xã Long Cốc	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,0 ha: LUA 1,8 ha); Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025	
12	Khu dân cư nông thôn khu Lũng, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn (trong đó: ONT 0,34 ha; DHT 0,62 ha)	0,96	0,96		0,96	0,16					0,80															Xã Văn Luông	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025	
13	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,22 ha; DHT 0,12 ha)	1,10	1,10	0,76	0,34	0,11																			0,23	0,23	Khu Xuân, xã Kim Thượng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025
-	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>9,10</b>	<b>9,10</b>	<b>0,86</b>	<b>8,24</b>																							
14	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,21 ha; DHT 0,39 ha)	0,60	0,60		0,60	0,30		0,16																	0,08	0,06	kh. 2B, Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025
15	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 0,53 ha; DHT 0,97 ha)	1,50	1,50		1,50	0,60			0,80																0,05	0,05	kh. 9, Thị trấn Tân Phú (giai đoạn 2)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Phú Thọ đến năm 2025
16	Khu dân cư nông thôn mới (trong đó: ONT 1,82 ha; DHT 3,38 ha)	5,20	5,20		5,20	2,50		1,30	1,27																0,08	0,05	kh. 1+2A,	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của



STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án										
						Sử dụng vào loại đất																													
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD	TVC	BCS							
																								Thị trấn Tân Phú	HĐND tỉnh Phú Thọ										
17	Hạ tầng khu dân cư nông thôn tại khu 9, xã Tân Phú (trong đó: ONT 0,18 ha; DHT 0,76 ha)	1,80	1,80	0,86	0,94	0,38		0,06	0,22															0,03	0,11	0,11							Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
-	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>	<b>1,89</b>	<b>1,89</b>	<b>0,00</b>	<b>1,89</b>																														
18	Trụ sở công an xã Xuân Sơn	0,20	0,20		0,20				0,2																								Xã Xuân Sơn	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 371/UBND-NCKS ngày 24/01/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v danh mục đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Công an xã năm 2024	
19	Trụ sở công an xã Minh Đài	0,16	0,16		0,16			0,05							0,11																		Xã Minh Đài		
20	Trụ sở công an xã Vinh Tiền	0,20	0,20		0,20						0,2																						Xã Vinh Tiền		
21	Trụ sở công an xã Văn Luông	0,15	0,15		0,15											0,15																	Xã Văn Luông		
22	Trụ sở công an xã Thu Cúc	0,25	0,25		0,25																0,25												Xã Thu Cúc		
23	Trụ sở công an xã Tam Thanh	0,20	0,20		0,20																												Xã Tam Thanh	Văn bản số 2601/UBND-NCKS ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề xuất triển khai thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn; Đề án 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
24	Trụ sở công an xã Lai Đồng	0,28	0,28		0,28	0,28																											Xã Lai Đồng	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 2601/UBND-NCKS ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề xuất triển khai thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn; Đề án 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
25	Trụ sở công an xã Thạch Kiệt	0,15	0,15		0,15																												Xã Thạch Kiệt	NQ số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Văn bản số 2601/UBND-NCKS ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đề xuất triển khai thực hiện đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an xã, thị trấn; Đề án 1311/ĐA-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	
26	Trụ sở làm việc UBND xã Thạch Kiệt	0,30	0,30		0,30	0,3																											Xã Thạch Kiệt	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
-	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>	<b>2,86</b>	<b>2,86</b>	<b>0,00</b>	<b>2,86</b>																														
27	Nhà văn hoá khu Hoàng Hà xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	0,10	0,10		0,10				0,10																									Xã Văn Luông	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
28	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao và trang thiết bị vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Tân Sơn	2,76	2,76		2,76	0,50		0,24	0,83			0,10	0,30		0,12	0,14										0,50	0,03						Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,46 ha; LUA 1,0 ha); Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,3 ha)	
-	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>	<b>4,38</b>	<b>4,38</b>	<b>0,00</b>	<b>4,38</b>																														
29	Trường Phổ thông dân tộc bán trú đồng Sơn (mở rộng khuôn viên + sân thể thao)	0,50	0,50		0,50	0,50																												Xã Đồng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
30	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phục trợ trường tiểu học Kiệt Sơn	0,20	0,20		0,20	0,2																												Xã Kiệt Sơn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
31	Dự án cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Trung học Mỹ Thuận 1 và các hạng mục phụ trợ	0,05	0,05		0,05	0,03			0,01																									Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
32	Mở rộng trường PTDT bán trú Kim Thượng	0,13	0,13		0,13	0,11																												Xã Kim Thượng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,15 ha; LUA 0,15 ha); Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
						Sử dụng vào loại đất																				
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD
																										Thọ (0,02 ha)
33	Mở rộng khuôn viên trường mầm non Minh Đài	0,30	0,30		0,30	0,14		0,02	0,08																Khu Đồng Tâm; Bồng Lau, xã Minh Đài	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
34	Xây dựng Trường THPT Tân Sơn	3,00	3,00		3,00	1,40		0,06	1,28																Khu 8, Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
35	Cải tạo, nâng cấp nhà điều hành trường mầm non xã Thu Ngạc	0,20	0,20		0,20				0,06																Xã Thu Ngạc	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</b>	<b>2,50</b>	<b>2,50</b>	<b>0,00</b>	<b>2,50</b>																					
36	Sân thể thao trung tâm xã Long Cốc, huyện Tân Sơn	1,00	1,00		1,00	0,90																			Xã Long Cốc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
37	Sân thể thao trung tâm huyện	1,50	1,50		1,50	0,20		0,02	0,80																Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	<b>Đất cụm công nghiệp</b>	<b>25,50</b>	<b>25,50</b>	<b>11,66</b>	<b>13,84</b>																					
38	Dự án xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Phú tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	25,50	25,50	11,66	13,84	2,00		2,00	7,14			1,00													Khu 3, Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (7,5 ha; LUA 0,5 ha); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (5,5 ha; LUA 1,50 ha)
-	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>0,35</b>	<b>0,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,35</b>																					
39	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	0,20	0,20		0,20											0,20									Thị trấn Tân Phú	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Trung tâm phát triển quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại khu 1, xã Tân Phú, huyện Tân Sơn
40	Nhà quản lý và điều hành xí nghiệp thủy nông Tân Sơn	0,15	0,15		0,15				0,13																Khu 8, Thị trấn Tân Phú	Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nhà quản lý và điều hành xí nghiệp thủy nông Tân Sơn
-	<b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>	<b>0,45</b>	<b>0,45</b>		<b>0,45</b>																					
41	Đầu tư xây dựng xưởng chế biến chè xanh sao lần tại khu Luông, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	0,45	0,45		0,45						0,45														Xã Văn Luông	Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,45 ha); Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 25/5/2023 của UBND huyện Tân Sơn về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
-	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>	<b>11,35</b>	<b>11,35</b>	<b>3,14</b>	<b>8,21</b>																					
42	Dự án khai thác khoáng sản Tacl tại xã Long Cốc và xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	11,35	11,35	3,14	8,21			0,2	7,5			0,14	0,07												Xã Long Cốc, xã Văn Luông	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
-	<b>Đất công trình giao thông</b>	<b>163,88</b>	<b>163,88</b>	<b>7,60</b>	<b>156,28</b>																					
43	Xử lý, khắc phục khẩn cấp các vị trí tiềm ẩn mất an toàn giao thông trên ĐT.316E thuộc địa bàn huyện Tân Sơn	1,00	1,00		1,00			0,44	0,45			0,11													Huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (1,0 ha); Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,11

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án					
					Sử dụng vào loại đất																									
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD	TVC	BCS		
																										ha);				
44	Xử lý điểm đen tại Km105+900 - Km106+600 QL32; Km4+700 - Km5+400, Km7+100 - Km 7+800 trên ĐT.316E; Km7+350 - Km7+800 trên ĐT.316H	4,95	4,95		4,95	0,15		0,20	1,90			2,00	0,20	0,10			0,05		0,06						0,08		0,10	0,11	Huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (4,95 ha; LUA 0,15 ha)
45	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 1 (29,20 ha); giai đoạn 2 (45,0 ha)	70,00	70,00		70,00	0,50		0,92	0,60	21,61	11,60	15,80	0,35											18,62				Thị trấn Tân Phú và xã Xuân Đài	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (45 ha; LUA 0,5 ha; RPH 33,21 ha); Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (25 ha); Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RDD 11,6 ha; RPH 21,61 ha)	
46	Dự án đường đến trung tâm xã Thu Ngạc (giai đoạn 2)	6,10	6,10	4,60	1,50	0,50		0,20	0,30				0,20	0,06										0,10	0,14			Các xã Thu Ngạc; Mỹ Thuận	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
47	Dự án xử lý điểm đen tại: Km112+00-Km112+750; Km112+900-Km113+300; Km0+600-Km0+770; km114+400-Km114+750; Km117+300 QL 32 và sửa chữa, bổ sung biển báo hộ lan tồn sông đoạn Km0-Km10/QL32B tỉnh Phú Thọ	3,38	3,38		3,38			0,50	1,50				0,38											0,50	0,50			Các xã: Thu Cúc; Mỹ Thuận; TT. Tân Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
48	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới đường GTNT	13,60	13,60		13,60	3,80	0,20		5,90			3,70																các xã: Kiệt Sơn; Thu Cúc; Văn Luông; Minh Đài; Thạch Kiệt; Long Cốc; Thu Ngạc; Tân Sơn; Đồng Sơn; Tam Thanh; Mỹ Thuận - Huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
49	Dự án xây dựng, cải tạo đường GTNT tại các xã Văn Luông, Minh Đài, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Kiệt Sơn, Lai Động, Đồng Sơn, Thu Ngạc, Tân Sơn	7,15	7,15		7,15	0,43	0,10	0,40	1,21			4,65	0,10	0,06										0,10			0,10	Các xã: Văn Luông; Minh Đài; Thạch Kiệt; Thu Cúc; Kiệt Sơn; Lai Động; Đồng Sơn; Thu Ngạc; Tân Sơn	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
50	Dự án cầu vượt lù tràn tại các xã Kiệt Sơn, Văn Luông, Đồng Sơn	0,26	0,26		0,26				0,06	0,01			0,13	0,02													0,03	Khu Chiềng Lớn,	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,26 ha)	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án	
						Sử dụng vào loại đất																				
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD
																								Khu 7 xã Kiệt Sơn; khu Đông Gao, Luông xã Văn Luông; Đông Sơn - Huyện Tân Sơn		
51	Đường giao thông nông thôn kết nối phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn Quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài)	11,00	11,00		11,00	0,30		1,00	1,00	1,00	1,00	6,70												Xã Long Cốc, Xuân Đài	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
52	Đường Tân Phú - Xuân Đài (giai đoạn 2021-2025) (Kết nối vườn quốc gia Xuân Sơn)	8,00	8,00		8,00	0,5		0,92	0,23	3,00	2,00	1,00	0,35											Xã Xuân Đài, Xuân Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
53	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xã Mỹ Thuận đi xã Minh Đài	0,90	0,90		0,90	0,30		0,20	0,30				0,10											Xã Minh Đài, Mỹ Thuận	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
54	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn (đoạn QL32 đi QL70B huyện Yên Lập và đường nối QL 70B đi đường tỉnh 313D huyện Yên Lập)	4,05	4,05		4,05	0,25		0,6	0,5			2,0	0,7											Xã Thu Ngạc	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
55	Xây dựng đường cứu nạn trên Đèo Cón tại Km2+100 (trái tuyến), km2+670 (trái tuyến) và km7+300 (phải tuyến) và bổ sung hệ thống ATGT trên QL.32B	0,52	0,52		0,52							0,22													Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
56	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông khu trung tâm xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn (nhằm mở rộng không gian phát triển đô thị trung tâm xã)	1,20	1,20		1,20	0,90		0,10	0,10													0,10		Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
57	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông trên Đèo Cón (tại Km4+400- Km 4+750; Km5+700- Km5+920; Km9+180-Km9+430), QL 32B tỉnh Phú Thọ	0,82	0,82		0,82							0,82													Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
58	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Chiêu, Váo xã Tam Thanh	1,20	1,20		1,20	0,80		0,10	0,20				0,10												Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
59	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT khu Dúng 2, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	1,00	1,00		1,00			0,5	0,5																Xã Thạch Kiệt	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
60	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đi khu Dút, Dán xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn	1,10	1,10		1,10	0,7		0,2	0,2																Xã Thạch Kiệt	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
61	Xử lý khắc phục điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đoạn Km112+00 - Km114+160/ QL32 tỉnh Phú Thọ	2,00	2,00		2,00							1,00													Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,0 ha; RSX 1,0 ha)
62	Xử lý điểm đen tại nạn giao thông tại Km111+200 - Km112+000 QL.32, tỉnh Phú Thọ	0,24	0,24		0,24							0,24													Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
63	Xử lý điểm đen tại Km104+700-km105+500/QL32 tỉnh Phú Thọ đoạn đi qua địa bàn huyện Tân Sơn	0,32	0,32		0,32							0,20													Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,7 ha; RSX 0,5 ha)
64	Cầu vượt lừ Suối Cái xã Đông Sơn (vị trí 1)	0,60	0,60		0,60	0,08		0,21	0,21												0,05		0,05		Xã Đông Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
65	Cầu vượt lừ Suối Cái xã Đông Sơn (vị trí 2)	0,80	0,80		0,80	0,02		0,40	0,30														0,06		Xã Đông Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án					
						Sử dụng vào loại đất																								
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD	TVC	BCS		
66	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ quốc lộ 32 đi trung tâm huyện (đoạn quốc lộ 32 cũ)	2,00	2,00		2,00	0,40		0,60	0,60								0,35									0,05			Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
67	Đường giao thông đi trung tâm huyện Tân Sơn (đoạn từ bến xe Tân Sơn đi Quốc lộ 32)	1,80	1,80		1,80	0,60		0,40	0,40								0,10										0,30	Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
68	Dự án hoàn thiện hệ thống giao thông, cấp nước sinh hoạt, điện chiếu sáng trung tâm huyện lỵ huyện Tân Sơn	3,00	3,00		3,00	0,50		0,83	0,81								0,04	0,57		0,12	0,01			0,08		0,01	0,03	Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
69	Đường vào Trung tâm Bồi dưỡng chính trị và một số tuyến nhánh trung tâm huyện Tân Sơn	2,00	2,00		2,00	0,10		0,10	1,56								0,04	0,07							0,05	0,03	0,02	0,03	Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
70	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT Đền trung tâm xã Lai Động	0,80	0,80		0,80	0,20		0,05	0,20								0,30	0,05										Xã Lai Động	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
71	Cầu vượt lũ tràn Thôn xã Lai Động, huyện Tân Sơn	0,60	0,60		0,60	0,40		0,10																	0,10			Xã Lai Động	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,5 ha; LUA 0,4 ha)	
72	Các tuyến đường kết nối trục giao thông chính (các tuyến: 01, 02, 03, 04, 05, 06) và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn khu 2A xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	6,40	6,40	3,00	3,40	1,17		0,60	0,60								0,24	0,14	0,10						0,42	0,04		0,09	khu 2A, Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (6,40 ha; LUA 2,5 ha, RSX 0,65 ha)
73	Cầu vượt lũ tràn Mảnh xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	0,40	0,40		0,40	0,30		0,05																			0,05	Xã Văn Luông	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 4418/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện Tân Sơn về việc phê duyệt báo cáo KTKT xây dựng công trình: Cầu vượt lũ tràn Mảnh, xã Văn Luông, huyện Tân Sơn	
74	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Hoảng Há đi trung tâm xã Văn Luông	1,00	1,00		1,00	0,20		0,10	0,20								0,40	0,10										Xã Văn Luông	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
75	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ xóm Tân Thịnh xã Văn Luông đi xã Võ Miếu huyện Thanh Sơn	1,00	1,00		1,00	0,20		0,17	0,20								0,30	0,13										Xã Văn Luông	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
76	Cầu vượt lũ tràn Trẹ Rẻ xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn	0,50	0,50		0,50	0,30		0,20																				Xã Kim Thượng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
77	Cầu vượt lũ Đổng Cà xã Xuân Đài, huyện Tân Sơn	1,20	1,20		1,20	0,50		0,04	0,30																0,10	0,26		Xã Xuân Đài	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,8 ha; LUA 0,5 ha); Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,4 ha)	
78	Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp phát triển cơ sở hạ tầng khung tại xã Xuân Sơn, huyện Tân Sơn (Đường giao thông)	2,20	2,20		2,20	1,70		0,10	0,20									0,05							0,05	0,05		Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
79	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đi Bãi Tâm khu Còi xã Xuân Sơn	0,80	0,80		0,80	0,10		0,40	0,30																			Xã Xuân Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
-	<b>Đất công trình thủy lợi</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,00</b>	<b>0,20</b>																									
80	Cải tạo lòng suối và Tràn xóm Mít 1 đi xóm Mới xã Đổng Sơn	0,20	0,20		0,20	0,02		0,05	0,05																	0,03		Xã Đổng Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
-	<b>Đất công trình xử lý chất thải</b>	<b>2,60</b>	<b>2,60</b>	<b>0,00</b>	<b>2,60</b>																									
81	Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại xã Long Cốc	2,00	2,00		2,00	0,2											1,8											Xã Long Cốc	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (2,0 ha; LUC 0,2 ha)	
82	Khu xử lý rác thải xã Tân Phú, huyện Tân Sơn	0,60	0,60		0,60												0,50								0,05	0,05		Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,5 ha); Nghị quyết số 16/2022/NQ-	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
						Sử dụng vào loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD	TVC
-	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>	5,55	5,55	0,00	5,55																						HDND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ (0,1 ha)
83	Đường dây và TBA 110kV Tân Sơn	1,47	1,47	0,00	1,47	0,30		0,34	0,83																Các xã: Văn Luông, Minh Đài, Mỹ Thuận, TT. Tân Phú	Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ (2,95 ha; LUA 0,18 ha)	
84	Chống quá tải phân phối huyện Tân Sơn năm 2022	0,25	0,25	0,00	0,25	0,088		0,06	0,01			0,08							0,01						Các xã: Mỹ Thuận, Minh Đài, Văn Luông, Xuân Đài	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ của HDND tỉnh Phú Thọ (0,0595 ha; LUA 0,0365 ha); Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ (0,19 ha; LUA 0,06; RSX 0,08)	
85	Công trình: Xây dựng mới đường dây 35kV kết nối mạch vòng lộ 374 trạm 110kV Phố Vàng (E4.8) với đường dây 35kV lộ 375 trạm 110kV Ba Khe (E12.8)	0,15	0,152	0,00	0,152	0,04			0,07			0,04													Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ (0,07 ha); Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ (0,082 ha; LUA 0,015; RSX 0,023)	
86	Chống quá tải giảm bán kính cáp điện lưới điện hạ áp giảm khách hàng điện áp thấp giảm tiêu thụ điện năng xã Minh Đài	0,00	0,004	0,00	0,004	0,00036			0,0004																Xã Minh Đài	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ của HDND tỉnh Phú Thọ	
87	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	0,01	0,008	0,00	0,008			0,008																	Các xã: Thu Cúc; Kim Thượng	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HDND tỉnh Phú Thọ	
88	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,3 ha (trong đó: đất lúa 0,22 ha; đất khác: 0,08 ha); Các công trình cải tạo: 0,03 ha (trong đó: đất lúa 0,02 ha, đất khác 0,01 ha); Các công trình mạch vòng: 0,02 ha (trong đó: đất lúa 0,01 ha, đất khác 0,01 ha);	0,39	0,39	0,00	0,39	0,25			0,05			0,05	0,01						0,01	0,01				0,01	Các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HDND tỉnh Phú Thọ	
89	Xây dựng các công trình Đường dây và trạm biến áp	0,08	0,08	0,00	0,08	0,02		0,02	0,04																Các xã, thị trấn thuộc huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HDND tỉnh Phú Thọ	
90	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 374 trạm 110kV Phố Vàng và lộ 375 trạm 110kV Ba Khe, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 1)	0,13	0,13	0,00	0,13	0,03		0,01	0,02			0,05							0,02						Xã Mỹ Thuận	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HDND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 04/6/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,12 ha)	
		0,15	0,15	0,00	0,15	0,03		0,02	0,03			0,05							0,02						Thị trấn Tân Phú		
		0,15	0,15	0,00	0,15	0,03		0,02	0,03			0,05								0,02						Xã Thạch Kiệt	
		0,07	0,07	0,00	0,07	0,01			0,02			0,03								0,01						Xã Kiệt Sơn	
91	374 Phố Vàng - 373 Cẩm Khê	0,13	0,13	0,00	0,13	0,03		0,015	0,03			0,03		0,005					0,01					0,01	Xã Minh Đài	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HDND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HDND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,21 ha)	
		0,15	0,15	0,00	0,15	0,03			0,08			0,03	0,01												Xã Mỹ Thuận		
		0,09	0,09	0,00	0,09	0,01		0,01	0,02			0,03								0,01							Xã Văn Luông
		0,15	0,15	0,00	0,15	0,03			0,03			0,08								0,01							Xã Thu Ngạc

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
					Sử dụng vào loại đất																						
					Tổng diện tích (ha)	LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD	TVC
92	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Thanh Sơn, Tân Sơn năm 2024	0,05	0,05		0,05	0,01					0,02	0,01														Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,04 ha)
		0,05	0,05		0,05	0,01						0,02	0,01													Xã Mỹ Thuận	
93	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Thanh Sơn, Tân Sơn năm 2023	0,05	0,05		0,05	0,02					0,03															Xã Lai Động	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,05	0,05		0,05	0,02					0,03															Xã Thu Cúc	
		0,05	0,05		0,05	0,02					0,03															Thị trấn Tân Phú	
94	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực huyện Hạ Hòa, Thanh Sơn, Tân Sơn bổ sung năm 2023	0,12	0,12		0,12	0,02				0,07																Thị trấn Tân Phú	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,42 ha; LUA 0,06 ha; RSX 0,15 ha)
95	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Tân Sơn năm 2021	0,07	0,074		0,074	0,030					0,010	0,002														Xã Tam Thanh	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,12 ha; LUA 0,06 ha); Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (RSX 0,08 ha)
		0,06	0,064		0,064	0,021					0,023															Xã Kim Thượng	
		0,06	0,055		0,055	0,010					0,015															Xã Văn Lương	
		0,04	0,040		0,040	0,010					0,004															Xã Long Cốc	
96	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,06	0,062		0,062	0,022				0,02																Xã Xuân Đài, Xuân Sơn, Thạch Kiệt, Đông Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (LUA 0,002 ha); Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ (0,06 ha; LUA 0,02 ha; RSX 0,02 ha)
97	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 35kV xã Thục Luyên, Dịch quả huyện Thanh Sơn và xã Văn Lương huyện Tân Sơn tỉnh Phú Thọ	0,17	0,17		0,17	0,04				0,060	0,050															Xã Văn Lương	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
98	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Tân Sơn ( năm 2019)	0,20	0,20		0,20	0,05				0,070	0,080															Xã Thu Ngạc	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ
		0,10	0,10		0,10	0,04					0,030	0,030														Xã Tân Sơn	
99	Chống quá tải TBA Minh Đài 2, Minh Đài 3, xã Minh Đài; Mỹ Thuận 1, Mỹ Thuận 2, xã Mỹ Thuận; Tân Phú 2, xã Tân Phú; Đông Sơn 1, xã Đông Sơn; Cải tạo lưới điện 35KV xã Văn Lương (0,02 ha); Cấp điện cho khu Mỹ Á, xã Thu Cúc (0,1 ha)	0,16	0,16		0,16	0,12				0,02																Các xã: Minh Đài; Mỹ Thuận; Đông Sơn; Thu Cúc; Văn Lương; TT. Tân Phú	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
100	Cải tạo lưới điện 35KV xã Tân Phú, xã Thạch Kiệt, huyện Tân Sơn; Chống quá tải TBA Minh Đài 2, Minh Đài 3 - xã Minh Đài; Mỹ Thuận 1, Mỹ Thuận 2 - xã Mỹ Thuận; Tân Phú 2 - xã Tân Phú; Đông Sơn 1 - xã Đông Sơn - huyện Tân Sơn	0,09	0,09		0,09	0,04				0,01	0,01															Các xã: Thạch Kiệt (0,02ha); Minh Đài (0,01ha); Mỹ Thuận (0,01ha); Đông Sơn (0,02ha);	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ







STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm 2025 (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tổng diện tích (ha)	Tăng thêm																		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện dự án		
						Sử dụng vào loại đất																					
						LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	ONT	ODT	TSC	DVH	DGD	TMD	SKC	DGT	DTL	DCH			NTD	TVC
121	Nhà văn hóa khu Vinh Quang	0,17	0,17		0,17				0,14								0,03								Xã Minh Đái	Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ	
122	Mở rộng nhà văn hóa khu Đồng Thịnh	0,09	0,09	0,04	0,05				0,05															Xã Minh Đái	Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ		
-	<b>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</b>	<b>0,40</b>	<b>0,40</b>	<b>0,00</b>	<b>0,40</b>																						
123	Đài tưởng niệm thanh niên xung phong	0,40	0,40		0,40																				Xã Minh Đái	VB 650/UBND-NNTN ngày 20/2/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ V/v Công ty Chè Phú Đa đề nghị phối hợp làm việc tại thực địa, lập bản vẽ thu hồi giao đất để bàn giao lại diện tích đất cho địa phương quản lý tại xã Minh Đái, huyện Tân Sơn; VB số 545/TNMT-QLDD ngày 13/3/2024 của Sở TNMT V/v giải quyết đề nghị của Công ty Chè Phú Đa đối với nội dung bàn giao phần diện tích thuộc phạm vi Khu di tích lịch sử và khu nghĩa trang liệt sỹ Thanh niên xung phong tại xã Minh Đái, huyện Tân Sơn	
2.8	<b>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 15 điều 79</b>	<b>0,35</b>	<b>0,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,35</b>																						
124	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc chương trình đầu tư phát triển mang lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ	0,35	0,35		0,35	0,25																			Xã Kim Thượng	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
2.9	<b>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 15 điều 79</b>	<b>1,70</b>	<b>1,70</b>	<b>0,00</b>	<b>1,70</b>																						
125	Xây nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ các trường tiểu học: Thu Ngạc, Thu Cúc 2, Đồng Sơn, Kim Thượng và Trường tiểu học và THCS Vinh Tiên	0,10	0,10		0,10	0,09																			Xã Đồng Sơn	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
		0,40	0,40		0,40	0,3		0,07																	Xã Kim Thượng		
		0,30	0,30		0,30	0,2																					Xã Thu Cúc
		0,40	0,40		0,40	0,1						0,2															Xã Thu Ngạc
		0,50	0,50		0,50	0,4																		0,03			Xã Vinh Tiên
2.10	<b>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 29 điều 79</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,00</b>	<b>0,50</b>																						
126	Dự án giao đất ở để thực hiện các giải pháp giải quyết tình trạng thiếu đất ở cho các đối tượng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0,50	0,50		0,50				0,5																17 xã, thị trấn trên địa bàn huyện	Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
III	<b>Các công trình, dự án đầu tư theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 1, Điều 48, Thông tư 29/2024/TT-BTNMT và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch</b>	<b>2,15</b>	<b>2,15</b>	<b>0,00</b>	<b>2,15</b>																						
-	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>	<b>1,46</b>	<b>1,46</b>	<b>0,00</b>	<b>1,46</b>																						
127	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ tại xã Thu Cúc	1,46	1,46		1,46						1,46														Xã Thu Cúc	Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ	



**Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi đề nghị hủy bỏ**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên xã Long Cốc đi xã Tam Thanh	0,70	Xã Long Cốc, xã Tam Thanh	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Quá hạn nghị quyết
2	Khắc phục hậu quả lụt, bão, đảm bảo giao thông bước 1 trên tuyến QL.32B đoạn Km3+560-Km3+750, thuộc thuộc khu vực Đèo Cón, xã Thu Cúc, huyện Tân Sơn	0,4	Xã Thu Cúc	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Quá hạn nghị quyết
3	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT đến trung tâm xã Minh Đài	0,5	Xã Minh Đài	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Quá hạn nghị quyết
4	Xây dựng các công trình điện CQT, các công trình nhà trực vận hành điện lực	0,06	Các xã thuộc huyện Tân Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/08/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Quá hạn nghị quyết
5	Xây dựng mô hình nhân giống và sản xuất một số loại cây dược liệu có giá trị	3,1	Xã Thu Ngạc	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Quá hạn nghị quyết
	<b>Tổng</b>	<b>4,76</b>			